

PHẦN THỨ NHẤT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

I/ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2018.

1. Tình hình sản xuất kinh doanh:

1.1 Các chỉ tiêu:

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Kế hoạch 2018 (theo NQDIICD)	Thực hiện 2018	
				Giá trị	% so KH 2018
	1	2	3	4	5
I	Tổng doanh thu	trđ	1.604.000	1.512.467	94,29
1	Thi công Xây lắp	trđ	680.000	574.161	84,44
2	Kinh doanh bất động sản và hạ tầng	trđ	458.000	499.539	109,07
3	Sản xuất VLXD	trđ	441.000	412.003	93,42
4	Thương mại dịch vụ	trđ	25.000	26.763	107,05
II	Tổng giá vốn	trđ	1.419.500	1.371.078	98,76
1	Thi công Xây lắp	trđ	659.500	560.974	85,06
2	Kinh doanh bất động sản và hạ tầng	trđ	311.000	381.799	122,76
3	Sản xuất VLXD	trđ	425.200	404.729	95,19
4	Thương mại dịch vụ	trđ	23.800	23.576	99,06
III	Lợi nhuận gộp	trđ	184.500	141.389	76,63
1	Thi công Xây lắp	trđ	20.500	13.187	64,33
2	Kinh doanh bất động sản và hạ tầng	trđ	147.000	117.741	80,10
3	Sản xuất VLXD	trđ	15.800	7.274	46,04
4	Thương mại dịch vụ	trđ	1.200	3.188	265,66
IV	Hoạt động tài chính	trđ	-3.000	-3.855	129,5
V	Lợi nhuận khác	trđ		4.913	
VI	Chi phí quản lý doanh nghiệp	trđ	35.000	27.706	79,16
VII	Lợi nhuận trước thuế	trđ	146.500	114.711	78,30
VIII	Thuế TNDN	trđ	29.300	22.761	77,68
IX	Lợi nhuận sau thuế	trđ	117.200	91.950	78,46
X	Cổ tức	%	50	30	60,00

1.2 Đánh giá chung:

Các chỉ tiêu về Sản lượng, Doanh thu, Lợi nhuận trước thuế năm 2018 không đạt so với kế hoạch SXKD Đại hội đồng cổ đông năm 2018 đặt ra xuất phát từ nguyên nhân sau:

- Các dự án trong ngành Xây dựng và Giao thông không nhiều, do đó cạnh tranh khốc

liệt dẫn đến lợi nhuận biên thấp.

- Một số Dự án mà Công ty tham gia chào và trúng thầu chậm triển khai so với kế hoạch ban đầu do Chủ đầu tư chưa hoàn thiện xong thủ tục pháp lý.

- Để đảm bảo việc làm và dòng tiền, Công ty phải chấp nhận ký một số Hợp đồng có giá trị thấp (*Có 04 hợp đồng có giá trị từ 10-13 tỷ đồng*), thời gian thi công kéo dài.

- Một số hợp đồng cung cấp bê tông vào giai đoạn cuối và kết thúc vào tháng 1-2/2018 nên sản lượng sụt giảm. Các hợp đồng ký mới đang trong giai đoạn di chuyển, lắp đặt, vận hành thử nên chi phí cao nhưng doanh thu thấp.

- Kế hoạch tăng vốn điều lệ không đúng kế hoạch đầu năm dẫn đến chênh lệch h thu- chi tài chính tăng hơn dự kiến khoảng 2,2 tỷ.

- Công tác thu hồi vốn không đạt theo kế hoạch đề ra do khó khăn của các Chủ đầu tư (*Bắc An Khánh; Sao Ánh Dương*) làm ảnh hưởng đến dòng tiền

Tổng lợi nhuận trước thuế của Công ty có thể vượt kế hoạch SXKD năm 2018 đề ra tuy nhiên tại Dự án CT4 - Chủ đầu tư VIMECO trích lập kinh phí bảo hành sản phẩm (3% doanh thu tương đương 43 tỷ đồng). Đây là một nguồn đảm bảo cho trách nhiệm bảo hành của Chủ đầu tư nhưng cũng là một nguồn lợi nhuận để lại các năm sau.

2. Hoạt động xây lắp:

* Năm 2018, hoạt động thi công các công trình xây lắp đạt:

+ Giá trị sản lượng : 578,200 tỷ đồng/740,0 tỷ đồng (đạt 78,14% kế hoạch năm).

+ Doanh thu xây lắp : 574,161 tỷ đồng/680,0 tỷ đồng (đạt 84,44% kế hoạch năm).

+ Lợi nhuận gộp xây lắp: 13,187 tỷ đồng/20,5 tỷ đồng (đạt 64,33% kế hoạch năm)

* Hoạt động xây lắp của Công ty năm 2018, các chỉ tiêu sản lượng, doanh thu, lợi nhuận gộp không hoàn thành so với kế hoạch SXKD năm 2018 đặt ra. Ngoài các nguyên nhân đã nêu ở trên còn có:

- Các phần việc còn lại của Hợp đồng thi công năm 2017 chuyển sang: Sản lượng tập trung chủ yếu năm 2017, phần việc năm 2018 chủ yếu là hoàn thiện, sửa chữa, thanh quyết toán.

- Do nguồn công việc từ cuối năm 2017 đến đầu năm 2018 bị thiếu hụt trầm trọng nên Công ty phải chấp nhận ký những hợp đồng không phải sở trường, giá thầu thấp để có công việc, khấu hao, dòng tiền: C5 Xuân Đỉnh, Hateco Thăng long, Ford Thăng long...

- Một số Dự án nằm trong kế hoạch 2018 nhưng không triển khai được do Chủ đầu tư chậm, thiếu các thủ tục pháp lý (Khu đô thị Việt Trì: 44 tỷ, T2- Phạm Văn Đồng: 115 tỷ; Dự án Grand House Đà Nẵng: 114 tỷ; Dự án 93-95 Láng Hạ: 28 tỷ).

- Các hợp đồng ký mới năm 2018: Ford Thăng Long; Hòa Phát- Dung Quất; Hòa Phát- Hải Dương, Dự án V-SIP Hải Phòng, Đường nước Sông Đà... đều có giá trị nhỏ nhưng phải có Ban chỉ huy công trường nên nhân lực, thiết bị dàn trải năng suất, sản lượng không cao.

- Hợp đồng BOT Hà Nội-Bắc Giang đã hạch toán phần lớn doanh thu lợi nhuận từ năm 2016, nhưng sang năm 2018 mới được Chủ đầu tư quyết toán và cắt giảm đơn giá làm giảm giá trị quyết toán hơn 4 tỷ đồng dẫn đến làm giảm lợi nhuận chung của Công ty (công trình này do Tổng công ty chủ trì đàm phán hợp đồng và quyết toán với Chủ đầu tư)..

- Công tác đàm phán, ký kết hợp đồng mới kéo dài, nhiều Chủ đầu tư chưa xong được thủ

tục pháp lý nên công tác thi công bị chậm hơn so với kế hoạch ban đầu, vừa thi công vừa chờ Chủ đầu tư giải phóng mặt bằng, hoàn thiện thủ tục pháp lý dẫn đến thời gian thi công kéo dài: E9- Phạm Hùng, Khu đô thị Việt Trì, T2- Phạm Văn Đồng, Soleid Đà Nẵng....

3. Sản xuất vật liệu xây dựng:

* Năm 2018, hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng đạt:

- + Giá trị sản lượng : **448,981** tỷ đồng/**448,05** tỷ đồng (đạt 100,21 % kế hoạch năm)
- + Sản lượng bê tông : **408,504** tỷ đồng/**412,8** tỷ đồng (đạt 98,9% kế hoạch năm)
- + Sản lượng đá : **40,477** tỷ đồng/**35,25** tỷ đồng (đạt 114,8% kế hoạch năm)
- + Doanh thu : **412,003** tỷ đồng/**441,0** tỷ đồng (đạt 93,42 % kế hoạch năm).
- + Lợi nhuận gộp : **7,274** tỷ đồng/ **15,8** tỷ đồng (đạt 46,04% kế hoạch năm)

* Sản xuất bê tông năm 2018: Do các dự án xây lắp triển khai ít cùng với sự cạnh tranh gay gắt nên sản lượng bê tông sụt giảm, bê tông các dự án ở giai đoạn cuối. Những tháng đầu năm, các Trạm bê tông hoạt động cầm chừng, sản lượng các Trạm bê tông chỉ tăng lên từ Quý 3/2018. Do đó sản lượng, doanh thu, lợi nhuận gộp của sản xuất bê tông đạt rất thấp.

* Nguyên nhân:

- Một số Trạm bê tông dự án: Nhiệt điện Thái Bình, Khu đô thị Gleximco, Nhà ở xã hội BCA chỉ hoạt động đến tháng 02/2018. Sau đó là công tác làm hồ sơ thanh toán, quyết toán, di chuyển Trạm trộn và hoàn trả mặt bằng cho Chủ đầu tư nên vẫn phải duy trì con người, xe máy thiết bị để hoàn tất nên phát sinh chi phí.

- Một số Trạm bê tông dự án mới triển khai và đi vào hoạt động: Trạm Bê tông Đà Nẵng (T4/2018); Trạm bê tông Quảng Ngãi và Trạm bê tông Xi măng Tân Thắng- Nghệ An (T8/2018); Trạm bê tông Nhiệt điện Nghi Sơn-Doosan (T11/2018) nên sản lượng trong năm còn thấp.

- Trạm trộn Tây Mỗ (Hà Nội) những tháng đầu năm 2018 hoạt động cầm chừng, chỉ cấp cho một số đơn vị: Coteccon, Eresson, Vinaconex9- Dương Đình Nghệ, Vinaconex 12- Nguyễn Huy Tưởng...nhưng khối lượng không nhiều. Công ty không chạy theo sản lượng, lựa chọn khách hàng có uy tín, cam kết thanh toán.

- Công tác thu hồi công nợ: tập trung quyết liệt thu hồi công nợ, đặc biệt là các công nợ cũ, tồn đọng lâu ngày. Tuy nhiên công tác thu hồi nợ cũ gặp rất nhiều khó khăn.

- Công tác cung cấp đá cấp phối trong năm 2018 vẫn đảm bảo duy trì sản xuất và bán hàng theo kế hoạch:

- Cung cấp nội bộ đá cấp phối cho Trạm bê tông Tây Mỗ, Dự án CP1A-CNC Hòa Lạc... và duy trì việc cung cấp cho các khách hàng tại Dự án CNC Hòa Lạc, các Dự án Cao tốc tại Quảng Ninh, Hải Phòng ...

- Năm 2018 Mỏ đá sản xuất tận thu nên gặp nhiều khó khăn và chi phí tăng cao. Khai thác dưới cos, chi phí hoàn trả mặt bằng...

4. Công tác đầu tư:

4.1 Dự án CT4:

* Công tác bàn giao: Đã bàn giao xong toàn bộ phần văn phòng, thương mại và căn hộ.

* Hiệu quả kinh doanh:

- Doanh thu: **484,55** tỷ đồng/444,0 tỷ đồng (đạt 109,13% kế hoạch năm);
- Lợi nhuận gộp: **117,74** tỷ đồng/147,00 tỷ đồng (đạt 80,10% kế hoạch năm); Lợi nhuận không đạt theo kế hoạch là do Công ty phải trích lập kinh phí bảo hành công trình (3%): 43,01 tỷ đồng. Phần trích lập này sẽ được hạch toán vào lợi nhuận các năm từ năm 2020.
- * Công tác lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu: đã gửi 203 hồ sơ đợt 1 của khách hàng sang Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội đồng thời đang tập hợp hồ sơ đợt 2.

4.2 Công tác đầu tư xe máy, thiết bị thi công:

* Công tác đầu tư:

+ Trong năm 2018, công tác đầu tư của Công ty đã thực hiện với giá trị 60 tỷ đồng:

- Đầu tư 02 máy xúc lật và 02 Trạm trộn bê tông 120m³/h (*Dự án Nhiệt điện Ngõ Sơn*).
- Đầu tư 15 xe vận chuyển bê tông và 02 xe vận chuyển mẫu bê tông.
- Đầu tư 01 xe bán tải, 02 xe văn phòng.

Năm 2018, nhu cầu máy thi công chưa cao nên công tác đầu tư xe máy thiết bị thi công chưa đạt theo kế hoạch, Công ty chỉ đầu tư đổi mới xe máy, thiết bị cho lĩnh vực sản xuất bê tông theo yêu cầu sản xuất.

* Công tác thanh lý:

- Gói thầu thanh lý đã hoàn thành trong tháng 07/2018 (kế hoạch thanh lý năm 2017). Giá trị gói thầu: 5,5 tỷ đồng. Kế hoạch thanh lý năm 2018 chưa được thực hiện.

4.3 Mỏ đá Phú Minh (Kỳ Sơn):

- Dự án đang xin thỏa thuận của Tổng công ty về việc phê duyệt dự án đầu tư.

Công tác phê duyệt dự án bị chậm dẫn đến công tác đền bù giải phóng mặt bằng và công tác đầu tư không triển khai theo đúng kế hoạch đã phê duyệt.

PHẦN THỨ HAI

KẾ HOẠCH VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

I. MỤC TIÊU:

- Tổ chức tốt thi công các công trình xây lắp, dự án cung cấp bê tông hiện có, kiểm soát chặt chẽ chi phí, định mức tiêu hao nguyên, nhiên vật liệu...
- Tăng cường tìm kiếm mới các dự án xây lắp, cung cấp bê tông thương phẩm mới để tạo nguồn việc cuối năm và năm tiếp theo.
- Tập trung thanh quyết toán công trình xây lắp, vật liệu xây dựng đã kết thúc, tăng cường thu hồi công nợ, chủ động nguồn vốn kinh doanh.
- Tập trung công tác quyết toán, thanh toán và làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu cho các khách hàng Dự án CT4.

II. CÁC CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU: (Chi tiết ở bảng tổng hợp)

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Tăng trưởng (%)
1	Giá trị SX kinh doanh	Tr.đồng	1.203.939	1.682.825	39,78
2	Doanh thu	Tr.đồng	1.512.467	1.530.313	1,18
3	Giá vốn	Tr.đồng	1.371.078	1.401.950	4,15
4	Lợi nhuận gộp	Tr.đồng	141.389	94.117	-33,43
5	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	114.711	44.117	-61,54
6	Đầu tư thiết bị	Tr.đồng	59.969	157.500	162,64
7	Thu nhập bình quân tháng	Tr.đ/người	9,10	11,7	28,00
8	Tỷ lệ cổ tức	%	30,0	12,0	-60,00
9	Vốn điều lệ cuối kỳ	Tr.đồng	200.000	200.000	0
10	Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	Tr.đồng	202.040	154.366	-23,60
11	Nợ phải thu cuối kỳ	Tr.đồng	913.292	650.000	-28,83
12	Dư nợ vay tín dụng	Tr.đồng			
	- Dư nợ vay ngân hàng	Tr.đồng	299.830	250.000	-16,62
	- Dư nợ vay Tổng công ty	Tr.đồng	87.397	65.000	-25,63
13	Tỷ trọng tiền lương/Doanh thu	%	13,2	14,0	6,6

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:

1. Về công tác điều hành:

- Tập trung chỉ đạo điều hành thi công các dự án đang có để đạt chất lượng và hiệu quả kinh tế cao nhất.
- Làm tốt công tác tìm kiếm các dự án nhằm đảm bảo việc làm cho năm 2019, công việc gối đầu 2020 và cho các năm tiếp theo.
- Nâng cao chất lượng công tác quản trị doanh nghiệp, nêu cao tinh thần trách nhiệm người đứng đầu, giải quyết công việc dứt điểm, nhanh gọn đúng quy trình.
- Giao chỉ tiêu kế hoạch doanh thu, lợi nhuận cho từng bộ phận sản xuất đồng thời gắn quyền lợi, trách nhiệm cụ thể của bộ máy điều hành ở bộ phận đó với hiệu quả công việc đạt được.
- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đặc biệt đối với Chỉ huy trưởng, cán bộ thi công, cán bộ làm công tác thanh quyết toán.
- Trong thi công, quán triệt quan điểm “công tác chuẩn bị luôn đi trước một bước”; tăng cường công tác kiểm soát, giám sát tình hình sử dụng tài sản, vật tư, vật liệu, thiết bị của các bộ phận.

2. Về công tác xây lắp:

Chỉ tiêu kế hoạch năm 2019:

- + Giá trị sản lượng : **1.047,62 tỷ đồng.**
- + Doanh thu : **973,24 tỷ đồng.**
- + Lợi nhuận gộp : **58,39 tỷ đồng.**

- Tập trung thi công các dự án từ năm 2018 chuyển tiếp sang: Hạ tầng Hòa Phát Dung Quất, thi công phần hầm - DA Ánh Dương Đà Nẵng, đặc biệt là Dự án Cái Mép (Zone 1,2,3,4)- Vũng Tàu.
- Đẩy mạnh công tác đấu thầu, tìm kiếm việc làm cho năm 2019 và các năm tiếp theo: bám sát các Dự án do Tổng công ty VINACONEX làm Chủ đầu tư, Tổng thầu; Tích cực tìm kiếm các công việc bên ngoài Tổng công ty:
- Đẩy mạnh công tác hoàn thiện hồ sơ, bám sát Chủ đầu tư, Tổng thầu để thanh, quyết toán các dự án đã kết thúc thi công.
- Quyết liệt trong chỉ đạo công tác quản lý chất lượng, tiến độ, an toàn lao động tại các dự án đang thi công, quản lý chặt chẽ, tiết kiệm chi phí trong sản xuất.
- Xây dựng hệ thống quy trình rõ ràng, thống nhất trong quản lý thi công, hồ sơ thanh quyết toán, quản lý nhân công, vật tư thiết bị. Đề cao tính kỷ luật, cương quyết xử lý, thay những cán bộ, người đứng đầu thiếu ý thức, trách nhiệm trong công việc.

3. Về sản xuất vật liệu xây dựng:

3.1 Sản xuất bê tông thương phẩm:

Chỉ tiêu Kế hoạch năm 2019:

- + Sản lượng: **570.000 m³** bê tông tương đương giá trị sản lượng: **579,70 tỷ đồng.** Trong

đó cung cấp cho các công trình do Công ty thi công (cấp nội bộ): **95.000 m³**.

+ Doanh thu : **488,40 tỷ đồng**.

+ Lợi nhuận gộp : **19,63 tỷ đồng**.

- Tăng cường công tác quản lý vật tư đầu vào sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.
- Tiếp tục tăng cường công tác thu hồi công nợ, đặc biệt các khoản nợ cũ.
- Tiếp cận các dự án, nhà thầu thi công có yếu tố nước ngoài, các chủ đầu tư có nguồn vốn tốt.
- Duy trì tốt mối quan hệ với các khách hàng truyền thống có năng lực tài chính, thanh toán theo cam kết.
- Đối với các Dự án đang triển khai: kiểm soát tốt công tác sản xuất bê tông, nghiệm thu, thanh toán. Lựa chọn thêm các nhà cung cấp vật tư phù hợp nhằm tránh bị động, ép giá.
- Tích cực tìm kiếm thị trường mới, đặc biệt các dự án lớn sắp triển khai.
- Tăng cường công tác đối chiếu, thu hồi công nợ là nhiệm vụ trọng tâm đối với lĩnh vực bê tông thương phẩm năm 2019.

3.2 Sản xuất đá xây dựng:

*** Đối với Mỏ đá Phú Mãn:**

- Kế hoạch năm 2019:

+ Sản lượng: **217.000 m³** tương đương: **23,58 tỷ đồng**.

+ Doanh thu bán ngoài : **36,74 tỷ đồng**.

+ Lợi nhuận gộp : **1,81 tỷ đồng**.

- Đảm bảo sản xuất liên tục, đáp ứng đầy đủ kịp thời đá xây dựng, đá 1x2 cho các Trạm bê tông thương phẩm và các công trình của Công ty tại Khu vực Hà Nội.
- Duy trì cung cấp đá base, subbase cho dự án hạ tầng khu vực Hà Nội, các tỉnh lân cận.
- Kiểm soát tốt chi phí sản xuất nhằm hạ giá thành, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

4. Về hoạt động kinh doanh dịch vụ:

- Trường mầm non: Duy trì mức quy mô học sinh hiện tại; Nâng cao chất lượng dạy học nhằm củng cố thương hiệu đã có; Đảm bảo mức thu nhập cho đội ngũ giáo viên tạo nên sự gắn bó với Công ty.
- Trong năm 2019, Công ty sẽ bàn sẽ bàn giao công tác quản lý Chung cư Trung Hòa I, Chung cư CT4 Vimeco cho ban quản trị mới thành lập cuối năm 2018.

5. Về công tác tài chính:

- Phối hợp với các bộ phận làm tốt công tác hồ sơ thanh toán, quyết toán, làm tốt công tác thu hồi công nợ, đặc biệt đối với các khoản công nợ kéo dài.
- Quản lý tốt dòng tiền, xây dựng kế hoạch dòng tiền trong ngắn hạn, dài hạn theo lĩnh vực, đánh giá thường xuyên công tác thu hồi nợ của từng bộ phận.

- Hoàn thiện nghiệp vụ cho đội ngũ kế toán, quán triệt thực hiện tính độc lập của đội ngũ kế toán để số liệu báo cáo quản trị phản ánh chính xác, minh bạch.

- Ký kết với các tổ chức tín dụng để đảm bảo hạn mức vốn lưu động, bảo lãnh cũng như tài trợ các dự án đầu tư kịp thời phục vụ sản xuất kinh doanh với chi phí thấp nhất.

6. Về công tác quản lý xe máy thiết bị:

- Thường xuyên kiểm tra công tác bảo dưỡng, sửa chữa, đánh giá chất lượng hoạt động của từng xe máy thiết bị để đảm bảo khi công trình triển khai là có thể khai thác, sử dụng.

- Kiểm tra, xây dựng định mức và định mức lại nhiên liệu thường xuyên phù hợp với thực tế từng công trường.

- Bám sát nhu cầu sử dụng xe máy, thiết bị thực tế tại các công trường, phối hợp với Phòng QLDA để nâng cao hiệu suất hoạt động của thiết bị.

7. Về công tác nhân sự:

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp, tuyển dụng nhân sự phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh và định hướng phát triển trong năm 2019 và những năm tiếp theo.

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng giải quyết vấn đề cho cán bộ chủ chốt, đào tạo bồi dưỡng trình độ ngoại ngữ.

- Phát triển đội ngũ cán bộ kỹ thuật thi công các công trình có yêu cầu chuyên môn cao, nâng cao trình độ kỹ sư cơ giới để đảm bảo khai thác, sửa chữa có hiệu quả các thiết bị ngày càng hiện đại của Công ty.

Trên đây là báo cáo của Ban điều hành Công ty VIMECO về kết quả thực hiện SXKD năm 2018 và kế hoạch SXKD năm 2019.

Kính trình Đại hội xem xét thông qua.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận

- Như trên;

- Lưu Ban TK.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Văn Hiếu

BÁO CÁO THỰC HIỆN 2018, KẾ HOẠCH 2019

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Kế hoạch 2018 (theo NQĐHCĐ)	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	
				Giá trị	% so KH 2018	Giá trị	% so TH 2018
	<i>l</i>	2	3	4	5	6	7
I	Tổng giá trị sản lượng sản xuất kinh doanh	trđ	1.341.050	1.214.318	90,55	1.682.825	138,58
1	Thi công Xây lắp	trđ	740.000	588.579	79,54	1.047.623	177,99
2	Kinh doanh bất động sản và hạ tầng	trđ	128.000	149.995	117,18	15.920	10,61
a	mua bán bất động sản (Dự án CT4)	trđ	114.000	135.000	118,42	-	-
b	cho thuê bất động sản	trđ	14.000	14.995	107,10	15.920	106,17
3	SXKD Vật liệu xây dựng	trđ	448.050	448.981	100,21	603.281	134,37
a	Vật liệu xây dựng	trđ	448.050	448.981	100,21	603.281	134,37
4	Thương mại dịch vụ	trđ	25.000	26.763	107,05	16.000	59,78
a	Dịch vận hành quản lý tòa nhà (TH1, CT4)	trđ	15.000	15.991	106,61	5.000	31,27
b	Trường mầm non Vimeco	trđ	10.000	10.772	107,72	11.000	102,11
II	Tổng doanh thu	trđ	1.604.000	1.512.467	94,29	1.530.313	101,18
1	Thi công Xây lắp	trđ	680.000	574.161	84,44	973.244	169,51
2	Kinh doanh bất động sản và hạ tầng	trđ	458.000	499.539	109,07	15.920	3,19
a	mua bán bất động sản (Dự án CT4)	trđ	444.000	484.545	109,13	-	-
b	cho thuê bất động sản	trđ	14.000	14.995	107,10	15.920	106,17
3	SXKD Vật liệu xây dựng	trđ	441.000	412.003	93,42	525.148	127,46
a	Vật liệu xây dựng	trđ	441.000	412.003	93,42	525.148	127,46
4	Thương mại dịch vụ	trđ	25.000	26.763	107,05	16.000	59,78
a	Dịch vận hành quản lý tòa nhà (TH1, CT4)	trđ	15.000	15.991	106,61	5.000	31,27
b	Trường mầm non Vimeco	trđ	10.000	10.772	107,72	11.000	102,11
III	Tổng giá vốn	trđ	1.419.500	1.371.078	96,59	1.436.195	104,75
1	Thi công Xây lắp	trđ	659.500	560.974	85,06	914.859	163,08
2	Kinh doanh bất động sản và hạ tầng	trđ	311.000	381.799	122,76	5.050	1,32
a	mua bán bất động sản (Dự án CT4)	trđ	306.000	376.945	123,18	-	-
b	cho thuê bất động sản	trđ	5.000	4.854	97,08	5.050	104,04
3	SXKD Vật liệu xây dựng	trđ	425.200	404.729	95,19	503.641	124,44
a	Vật liệu xây dựng	trđ	425.200	404.729	95,19	503.641	124,44
4	Thương mại dịch vụ	trđ	23.800	23.576	99,06	12.645	53,64
a	Dịch vận hành quản lý tòa nhà (TH1, CT4)	trđ	14.800	15.618	105,53	4.645	29,74
b	Trường mầm non Vimeco	trđ	9.000	7.958	88,42	8.000	100,53
IV	Lợi nhuận gộp	trđ	184.500	141.389	76,63	94.117	66,57
1	Thi công Xây lắp	trđ	20.500	13.187	64,33	58.385	442,76
2	Kinh doanh bất động sản và hạ tầng	trđ	147.000	117.741	80,10	10.870	9,23
a	mua bán bất động sản (Dự án CT4)	trđ	138.000	107.600	77,97	-	-
b	cho thuê bất động sản	trđ	9.000	10.141	112,67	10.870	107,20
3	SXKD Vật liệu xây dựng	trđ	15.800	7.274	46,04	21.507	295,67
a	Vật liệu xây dựng	trđ	15.800	7.274	46,04	21.507	295,67
4	Thương mại dịch vụ	trđ	1.200	3.188	265,66	3.355	105,24
a	Dịch vận hành quản lý tòa nhà (TH1, CT4)	trđ	200	373	186,50	355	95,17
b	Trường mầm non Vimeco	trđ	1.000	2.815	281,49	3.000	106,58
5	Lợi nhuận hoạt động tài chính	trđ	-3.000	-3.885	129,50	-15.000	386,10
	Doanh thu hoạt động tài chính	trđ	28.000	26.987	96,38	9.000	33,35
	Giá vốn hoạt động tài chính		31.000	30.872	99,59	24.000	77,74
	Trong đó lãi vay		31.000	26.298	84,83	24.000	91,26
6	Lợi nhuận bất thường	trđ		4.913			
VI	Chi phí quản lý doanh nghiệp	trđ	35.000	27.706	79,16	35.000	126,33
	Trong đó phí phí lương	trđ	19.000	16.208	85,31	19.000	117,23
VII	Lợi nhuận trước thuế	trđ	146.500	114.711	78,30	44.117	38,46
VIII	Thuế TNDN	trđ	29.300	22.761	77,68	8.823	38,77
IX	Lợi nhuận sau thuế	trđ	117.200	91.950	78,46	35.294	38,38
X	Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	trđ	185.000	202.040	109,21	154.366	76,40
1	Thi công Xây lắp	trđ	120.000	126.133	105,11	97.316	77,15
2	Kinh doanh bất động sản và hạ tầng	trđ	40.000	40.912	102,28	33.550	82,01
a	mua bán bất động sản (Dự án CT4)	trđ					

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Kế hoạch 2018 (theo NQĐHCD)	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	
				Giá trị	% so KH 2018	Giá trị	% so TH 2018
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
<i>b</i>	<i>cho thuê bất động sản</i>	<i>trđ</i>					
3	SXKD Vật liệu xây dựng	<i>trđ</i>	25.000	34.995	139,98	23.500	67,15
<i>a</i>	<i>Vật liệu xây dựng</i>	<i>trđ</i>	25.000	34.995	139,98	23.500	67,15
XI	Nợ phải thu	<i>trđ</i>					
1	Nợ phải thu đầu kỳ	<i>trđ</i>	849.000	889.627	104,79	913.292	102,66
2	tăng trong kỳ	<i>trđ</i>	1.273.000	1.314.850	103,29	1.677.500	127,58
3	thu được trong kỳ	<i>trđ</i>	1.332.000	1.291.185	96,94	1.940.792	150,31
4	Nợ phải thu cuối kỳ	<i>trđ</i>	790.000	913.292	115,61	650.000	71,17
XII	Dư nợ vay tín dụng	<i>trđ</i>					
1	Dư nợ vay ngân hàng	<i>trđ</i>	250.000	299.830	119,93	250.000	83,38
2	Dư nợ vay tổng công ty	<i>trđ</i>	90.000	87.397	97,11	65.000	74,37
3	Khác	<i>trđ</i>					
XIII	Vốn chủ sở hữu (31/12/2018)	<i>trđ</i>	420.000	419.290	99,83	356.000	84,91
	Trong đó: Vốn điều lệ	<i>trđ</i>	200.000	200.000	100,00	200.000	100,00
	Tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty	%	51,409	51,409	100,00	51,409	100,00
XIV	Nộp ngân sách nhà nước	<i>trđ</i>	80.000	96.190	120,24	60.000	62,38
	Số phải nộp đầu kỳ	<i>trđ</i>	0	0		0	
	Số phải nộp trong kỳ	<i>trđ</i>	80.000	96.190	120,24	60.000	62,38
	Số đã nộp trong kỳ	<i>trđ</i>	80.000	96.190	120,24	60.000	62,38
	Số còn phải nộp cuối kỳ		0	0		0	
XV	Đầu tư phát triển	<i>trđ</i>					
	Đầu tư nhà xưởng	<i>trđ</i>	24.970	9.598	38,44	-	
	Đầu tư máy móc thiết bị	<i>trđ</i>	185.600	59.969	32,31	157.500	262,64
	...						
XVII	Lao động và tiền lương	<i>trđ</i>					
1	Khối gián Tiếp						
	Quỹ lương	<i>trđ</i>	18.792	13.924	74,10	19.872	142,72
	Lao động bình quân	người	87	86	98,85	92	106,98
	Lương bình quân/người	<i>trđ</i>	18	13,49	74,96	18	133,41
2	Khối trực tiếp						
	Quỹ lương	<i>trđ</i>	94.380	72.348,92	76,66	97.284	134,47
	Lao động bình quân	người	715	707	98,88	737	104,24
	Lương bình quân/người	<i>trđ</i>	11	8,53	77,52	11	128,99
XVIII	Thù lao HĐQT/BKS		366	366	100,00	366	100,00
1	Số phải trả cả năm	<i>trđ</i>	366	366	100,00	366	100,00
	Trong đó phần trả Tổng công ty	<i>trđ</i>	276	276	100,00	276	100,00
XIX	Cổ tức	tỷ lệ	50%	30%	60,00	12%	40,00

BÁO CÁO CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

TT	Tên công trình	Chủ đầu tư		Giá trị Hợp đồng + Phát sinh	Thực hiện năm 2018				Kế hoạch 2019							
		Tên	Nguồn vốn		Sản lượng	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp	Sản lượng	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng công (A+B+C)			3.322.587	588.579	574.161	560.974	13.187	1.047.623	973.244	914.859	58.385				
A	Các công trình chuyển tiếp			2.241.084	182.194	315.118	312.556	2.562	-	20.120	18.890	1.230				
I	<i>Các công trình đã quyết toán</i>			-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Trạm xử lý nước thải Hồ Tây			-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	HVQP			-	-	-	-	-	-	-	-	-				
3	Bảo tàng Hà Nội			-	-	-	-	-	-	-	-	-				
4	Dakrinh			-	-	-	-	-	-	-	-	-				
5	Thủy điện NP			-	-	-	-	-	-	-	-	-				
6	Nhà quốc hội			-	-	-	-	-	-	-	-	-				
7	CKN ADI			-	-	-	-	-	-	-	-	-				
8	Tầng hầm Star ADI			-	-	-	-	-	-	-	-	-				
9	Tràng An complex			-	-	1.046	987	59	-	-	-	-				
10	Parkcity			-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Các công trình chưa quyết toán			-	-	-	-	-	-	-	-	-				
I	Đà Nẵng Quảng Ngãi - Gói 6	TCT VINACONEX		369.149	-	3.120	1.949	1.171	-	5.230	4.910	320				
2	Công nghệ cao Hòa Lạc	TCT VINACONEX		204.130	22.210	34.371	32.760	1.611	-	2.000	1.880	120				
3	CT1 Nam Thăng Long Ciputra	Tập đoàn Sunshine		91.056	-	52.045	51.648	397	-	-	-	-				
4	CT3 Nam Thăng Long	Sunrise VN		62.689	-	-	-	-	-	2.870	2.690	180				
5	Sam sung Bắc Ninh	Sung sung C&T		154.668	35.914	41.699	41.227	472	-	-	-	-				
6	536A Minh Khai cọc đại trà, đào đất	VINAHUD		41.687	-	-	-	-	-	-	-	-				
7	536A Minh Khai móng, tầng hầm	VINAHUD		26.172	-	-	-	-	-	-	-	-				
8	Ecopark (Hạ tầng, B1+B2, B3, móng nhà xe)	Việt Hưng		14.313	-	212	128	84	-	-	-	-				

TT	Tên công trình	Chủ đầu tư		Giá trị Hợp đồng + Phát sinh	Thực hiện năm 2018							Kế hoạch 2019			
		Tên	Nguồn vốn		Sản lượng	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp	Sản lượng	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp			
9	Samsung Thái nguyên - Hạ tầng bãi xe phía nam (kỳ tháng 5/2017) + phụ lục 8/2016	Công ty TNHH CHEIL INDUSTRIES INC VIỆT NAM		64.500	39.749	41.325	39.763	1.562	-	-	-	-			
10	Samsung thái nguyên - cầu đi bộ	sam sung C&T		22.882	12.067	10.314	9.321	994	-	-	-	-			
11	Samsung Thái nguyên - Thi công sửa chữa asphalt	sam sung C&T		854	805	733	733	-	-	-	-	-			
12	Hạ tầng BT5 (san nền + đường giao thông) Bắc An Khánh	TCT VINACONEX		57.784	21.345	20.384	19.091	1.294	-	-	-	-			
13	San nền và đường vào trạm trộn Bắc An Khánh ký 2018	TCT VINACONEX		-	-	12.340	12.340	-	-	-	-	-			
14	Hạ tầng (civil) đóng cọc KĐT mới Bắc An Khánh	TCT VINACONEX		497.628	-	164	164	-	-	-	-	-			
15	Móng và tầng hầm dự án Hareco Plaza	HATECO		42.456	7.781	12.487	13.929	- 1.442	-	3.800	3.570	230			
16	CKN, tường vây, tầng hầm D32 Dương Đình Nghệ	Tây Đô		83.421	1.992	1.306	888	418	-	-	-	-			
17	Cọc TN, cọc đại trà, móng và tầng hầm CT 67A.Trường Đình	PTDA Toàn Cầu		30.734	5.706	14.444	14.827	- 384	-	-	-	-			
18	CKN TN, CDT, tường vây tại 622 Minh Khai	Telin		42.975	31.598	42.048	41.208	840	-	-	-	-			
19	C5 Xuân Đình	Ricons TCT VINACONEX		27.258	3.027	21.828	21.696	132	-	3.140	2.950	190			
20	25 Nguyễn Huy Tường	TCT VINACONEX		44.251	-	-	-	-	-	-	-	-			
21	BOT Bắc Giang	TCT VINACONEX		144.799	-	3.531	7.681	- 4.150	-	-	-	-			
22	97-99 Láng Hạ	TCT VINACONEX		57.807	-	728	728	0	-	640	600	40			
23	Láng Hòa Lạc	Ban QLDA LHL		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
24	Nhạc nước TTHNQG	Liên Hoàn Mỹ		15.250	-	994	1.490	- 496	-	-	-	-			
25	Lát đá TT HNQG	TTHNQG		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
26	ADG (Móng và tầng hầm)	Sunshine VN		144.621	-	-	-	-	-	2.440	2.290	150			
...				-	-	-	-	-	-	-	-	-			
B	Các công trình ký hợp đồng và triển khai trong năm 2018			1.081.502	406.385	259.043	248.418	10.624	633.410	611.043	574.653	36.390			

TT	Tên công trình	Chủ đầu tư		Giá trị Hợp đồng + Phát sinh	Thực hiện năm 2018						Kế hoạch 2019			
		Tên	Nguồn vốn		Số lượng	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp	Số lượng	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp		
													Sản lượng	Doanh thu
1	Thi công xây dựng phần ngầm - DA Grand House Đà Nẵng	Hải vân thành đạt		61.500	59.330	44.989	44.496	494	2.200	10.833	10.163	670		
2	Thi công phần đài, giằng móng và tầng hầm - DA 622 Minh Khai	Telin		66.900	68.399	60.818	59.602	1.216	-	1.370	1.170	200		
3	Cọc KN, tường vây tại 21 Duy Tân, Cầu Giấy	Ford		10.556	10.063	8.915	8.571	344	-	-	-	-		
4	Thi công móng, tầng hầm tại 21 Duy Tân, Cầu Giấy - Hà Nội	Ford		24.114	24.110	14.221	13.862	359	-	7.700	7.510	190		
5	Cọc KN, tường vây tại lô E9 - Phạm Hùng	Phục Hưng Holdings		37.056	37.060	31.692	30.901	791	-	1.990	990	1.000		
6	Hạ tầng Hòa Phát Dung Quất	Thép Hòa Phát Dung Quất		90.346	40.690	24.175	23.249	926	48.120	56.560	52.740	3.820		
7	Trạm trung chuyển và băng tải Hòa Phát Dung Quất	Thép Hòa Phát Dung Quất		9.168	7.610	7.377	7.377	-	-	240	240	-		
8	Cọc KN, tường vây Hòa Phát Hải Dương	Năng lượng Hòa Phát		23.366	31.000	25.469	24.660	809	-	2.720	2.550	170		
9	Thi công phần hầm - DA Ánh Dương Đà Nẵng	An Thịnh Đà Nẵng		118.987	38.960	-	-	-	80.300	108.170	102.520	5.650		
10	Son Epoxy tại Hải Phòng	Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam		1.833	1.833	1.833	1.833	-	-	-	-	-		
11	Khu nhà ở CBCNV Công ty Regina Hải Phòng	TNHH Regina Miracle International Việt Nam		-	11.500	9.470	8.672	799	-	-	-	-		
12	CKN, tường vây bệnh viện Tâm Anh	Visicons		13.959	14.030	2.484	2.342	142	-	-	-	-		
13	Dự án đường nước Sông Đà GĐ2 mũi 6 và mũi 8	LICOGI16		17.246	14.000	-	-	-	-	12.730	12.170	560		
14	Dự án Cái Mép Zone 1,2,3,4	eTEC E&C		565.000	42.160	27.598	22.854	4.745	466.960	370.970	349.120	21.850		
15	Dự án khu đô thị Tây nam TP Việt Trì	BDS Toàn Cầu		40.829	5.000	-	-	-	35.830	37.120	34.840	2.280		
16	Cọc TN - GP Tower tại số 9 Phạm Văn Đồng	Đầu tư kỹ thuật Toàn Cầu		643	640	-	-	-	-	640	640	-		
17	Các công trình khác			-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	...			-	-	-	-	-	-	-	-	-		

BÁO CÁO CHI TIẾT HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

TT	Tên công trình	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018				Kế hoạch 2019			
			Số lượng	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp	Số lượng	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng công (A+B+C)			15.991	15.618	373		5.000	4.645	355
A	Xuất khẩu lao động									
B	Xuất nhập khẩu hàng hóa									
C	Dịch vụ đô thị, vận hành quản lý tòa nhà...			15.991	15.618	373		5.000	4.645	355
1	Phí dịch vụ	triệu		3.504	4.052	548		1.200	1.170	30
2	Trồng giữ xe	triệu		4.421	4.290	131		1.450	1.375	75
3	Quảng cáo	triệu		420	-	420		105	-	105
4	Khác (điện/nước/internet...)	triệu		7.456	7.276	180		2.200	2.100	100
5	Thuê mặt bằng	triệu		190	-	190		45	-	45
D	Đào tạo									
1	Ngành nghề ...									
2	Ngành nghề ...									
E	Khác									
1	Cho thuê máy móc thiết bị									
2	Thanh lý nhượng bán Tài sản									
	...									
	Tổng cộng									

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2019

TT	Tên xe máy thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Giá trị đầu tư dự kiến (vnd)	Ghi chú
1	Máy cạp tường vẩy, bề rộng tường 600-1200, chiều sâu tối đa 60m	Chiếc	1	25.000.000.000	
2	Máy cầu xích, tải trọng 55-60 tấn	Chiếc	1	13.000.000.000	
3	Dây truyền nghiền sàng đá, công suất 250T/h	Chiếc	1	25.000.000.000	
4	Dây truyền nghiền sàng cát, công suất 80T/h	Chiếc	1	18.000.000.000	
5	Máy đào xích, dung tích gầu 0,8-1,4m ³ /gầu	Chiếc	2	7.700.000.000	
6	Cầu bánh lốp, tải trọng 25-30 tấn	Chiếc	1	11.000.000.000	
7	Xe ô tô tải tự đổ ≤18 tấn	Chiếc	10	20.000.000.000	
8	Máy ủi, công suất <130Hp	Chiếc	2	10.000.000.000	
9	Máy lu rung, lực rung 25-30 tấn	Chiếc	2	3.600.000.000	
10	Máy san, lưới san ≤3,7m	Chiếc	2	9.000.000.000	
11	Máy phát điện, công suất ≤ 250KVA	Chiếc	1	700.000.000	
12	Máy phát điện, công suất ≤ 500KVA	chiếc	1	1.500.000.000	
13	Xe bơm bê tông, cần bơm ≤46m	chiếc	1	12.000.000.000	
14	Máy nén khí, công suất lưu lượng 12-15m ³ /h	Chiếc	2	1.000.000.000	
Tổng			28	157.500.000.000	

(Bảng chữ: Một trăm năm mươi bảy tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn)

KẾ HOẠCH THANH LÝ NĂM 2019

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Giá trị thanh lý dự kiến (vnd)	Ghi chú
1	Xe ô tô Ford Ranger 30L9545	Chiếc	1	180.000.000	
2	Xe ô tô tải ben Hyundai 15T	Chiếc	5	1.000.000.000	
3	Xe ô tô tải cầu HINO 29C-28903	Chiếc	1	200.000.000	
4	Xe ô tô tải SUZUKI 29C-00619	Chiếc	1	50.000.000	
5	Cầu lốp Kamaz 29U-3821	Chiếc	1	350.000.000	
6	Máy đào xích Komatsu PC50UU	Chiếc	1	100.000.000	
7	Máy đào xích Komatsu PC300-5	Chiếc	1	800.000.000	
8	Máy x.lật Komatsu WA300, WA300-1	Chiếc	2	400.000.000	
9	Máy lu rung Komatsu JV100WA	Chiếc	1	250.000.000	
10	Máy san gạt Komatsu GD37	Chiếc	1	300.000.000	
11	Máy khoan cọc nhồi Nippon Sharyo ED4000	Chiếc	1	1.000.000.000	
12	Máy khoan hàm Tamrock Paramatic	Chiếc	1	800.000.000	
13	Máy khoan hàm Bommer L2D	Chiếc	1	1.000.000.000	
14	Máy phun vẩy Normet	Chiếc	1	800.000.000	
15	Quạt thông gió hầm kép Zitron 75kw	cụm	2	300.000.000	
16	Biến áp hầm KTPi B400/6	Chiếc	3	246.000.000	
17	Xe bơm bê tông 29S-4618	Chiếc	1	800.000.000	
18	Máy phát điện Denyo 130KVA	Chiếc	1	200.000.000	
19	Gầu cạp cơ, tường cạp 600-1000mm	Chiếc	1	60.000.000	
20	Máy biến áp 1000-35/0,4Kv	Chiếc	3	500.000.000	
21	Máy biến áp 400-35/0,4Kv	Chiếc	2	100.000.000	
22	Máy nén khí Airman PDS390 số 4	Chiếc	1	100.000.000	
	Tổng		33	9.536.000.000	

(Bảng chữ: Chín tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu đồng chẵn)

